

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DS- ST
Ngày: 29 - 9 - 2023
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐP, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Độ.

Bà Nguyễn Thị Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuân- Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2023/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2023/QĐST- DS ngày 26 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1938; Địa chỉ: Xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết Nh, sinh năm 1991; Địa chỉ: Cụm 6, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Hồ Bích Phương- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; Địa chỉ: Xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Đội 1, thôn Thượng Cốc, xã Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 2, ngách 51/37 đường Ngọc Kiệu, xóm Thự, cụm 7, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1 và bà L2: Chị Nguyễn Thị Tuyết Nh, sinh năm 1991; Địa chỉ: Cụm 6, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Bà Đặng Thị Ng, sinh năm 1966; Anh Nguyễn Văn O, sinh năm 1988; Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ: Địa chỉ: Xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; Bà Ng, anh O và chị H đều vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn O: Bà Nguyễn Thị Kim Dung- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án thể hiện như sau:

Cụ Nguyễn Văn T1 có bố là cố Nguyễn Văn A, mẹ là cố T2. Cố A và cố T2 đều đã chết từ lâu. Cụ T1 và cụ Nguyễn Thị M kết hôn với nhau từ khoảng năm 1956 và có 04 người con chung là bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị L2. Bà L2 và bà L1 lớn lên, kết hôn đến sinh sống tại nhà chồng. Bà T, ông L và vợ ông L là bà Đặng Thị Ng cùng hai người con của vợ chồng ông L là anh Nguyễn Văn O và chị Nguyễn Thị H sống cùng với cụ T1 và cụ M tại thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10 tại xóm 3, cụm 11, xã TL. Nguồn gốc thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10 là của tổ tiên cụ T1 để lại truyền từ đời này qua đời khác cho đến cụ Nguyễn Văn T1. Trên đất có một ngôi nhà tranh vách đất. Năm 1965, hai cụ dỡ nhà đất xây nhà gạch lợp mái lá. Năm 1967, bỏ mái lá lợp mái ngói. Năm 1969 xây bể nước. Năm 1987, ông L lấy bà Đặng Thị Ng. Năm 1999, vợ chồng ông L phá bỏ nhà cũ xây một ngôi nhà mái bằng. Cùng thời điểm đó hai cụ cũng làm một ngôi nhà 02 gian ở trên đất để ở. Năm 2008, hai cụ xây dựng 01 ngôi nhà 03 gian, công trình phụ, nhà vệ sinh ở phía trước nhà của vợ chồng ông L. 02 gian nhà cũ xây trước đó để cho vợ chồng ông L sử dụng. Năm 1987, cụ T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001 cụ T1 được cấp lại GCNQSD đất mới. Năm 2016, cụ T1 chết, không để lại di chúc. Cụ M và các con, cháu vẫn tiếp tục sinh sống trên thửa đất. Cuối tháng 3 năm 2023, vợ chồng ông L chặt cây, phá dỡ nhà vệ sinh và bếp cụ M đang sử dụng để xây thêm một ngôi nhà.

Do ông L làm nhà không hỏi ý kiến của cụ M dẫn đến mẹ con mâu thuẫn, sau đó ông L có những hành xử vượt quá chuẩn mực đạo đức, không tôn trọng cụ M nên cụ M khởi kiện đề nghị Tòa án chia phần di sản của cụ T1 theo pháp luật cho cụ và các con để phần của ai người đó sử dụng.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của cụ M, Tòa án đã thông báo cho ông L là Bị đơn được biết và triệu tập ông L đến làm việc, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng ông L đều vắng mặt.

Tòa án đã phối hợp với chính quyền xã TL, huyện ĐP đến nơi cư trú của ông L để ghi nhận ý kiến của ông L đối với yêu cầu khởi kiện của cụ M nhưng ông L đều từ chối trình bày quan điểm với Tòa án. Bà Ng vợ ông L trình bày, trong quá trình sinh sống trên thửa đất cùng với cụ T1 và cụ M, vợ chồng bà xây dựng được một ngôi nhà mái bằng, ngoài ra không phát triển thêm tài sản gì trên đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T, bà L1 và bà L2, đều nhất trí với yêu cầu của cụ M chia thừa kế đối với di sản của cụ T1 và đều tự nguyện cho cụ M được hưởng kỷ phần mà các bà được hưởng của cụ T1.

Tại phiên tòa, cụ Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ T1 là 1/2 giá trị khối tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10, diện tích 394m² tại địa chỉ xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP. Đối với các kỷ phần thừa kế của bà T, bà L1 và bà L2 tự nguyện cho cụ được hưởng, cụ đồng ý nhận. Đối với phần diện tích đất hiện nay vợ chồng ông L đang làm nhà, cụ M tự nguyện để cho vợ, chồng ông L được tiếp tục sử dụng và không đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông L phải thanh toán phần giá trị chênh lệch tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ M và anh O đều đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP tại phiên tòa phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của cụ M, chia 197m² đất phần của cụ T1 cho 05 người (thuộc hàng thừa kế thứ nhất) gồm cụ M, ông L, bà L2, bà L1, bà T, mỗi người được hưởng 39,4m² đất (bà L2, bà L1, bà T cho tất cả cụ M được hưởng số đất trên) và chia giá trị tài sản trên đất 25.588.000 đồng phần của cụ T1 chia cho 05 người trên, ai được nhận tài sản trên đất thì phải thanh toán giá trị tương ứng cho người kia. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ M là người cao tuổi nên miễn nộp án phí cho cụ M; ông L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Cụ Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn T1 là quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Cụm 11, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội. Vì vậy, xác định đây là quan hệ pháp luật dân sự “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐP theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Cụ Nguyễn Thị M có đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn L. Do đó, Tòa án xác định cụ M là nguyên đơn, ông L là bị đơn, những người đồng thừa kế khác của cụ T1 gồm bà T, bà L2 và bà L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Bà Ng, anh O, chị H không

thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 nhưng đang sinh sống trên thửa đất có tranh chấp nên Tòa án cũng đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về luật nội dung áp dụng: Trên cơ sở các yêu cầu của đương sự và thời điểm phát sinh các sự kiện pháp lý, Tòa án áp dụng pháp luật nội dung có hiệu lực tại thời điểm phát sinh các sự kiện pháp lý và các quy định pháp luật có liên quan để làm căn cứ giải quyết yêu cầu của các đương sự.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 21/8/2016 cụ Nguyễn Văn T1 chết. Ngày 21/4/2023, cụ M nộp đơn khởi kiện. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688; khoản 1 Điều 623; Điều 611 của Bộ luật dân sự 2015, vụ việc vẫn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.5] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L, bà Ng, anh O và chị H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1.

[2.1] Xác định thời điểm mở thừa kế và người thừa kế: Theo trích lục bản sao khai tử số 63/TLKT- BS do UBND xã TL cấp xác định cụ Nguyễn Văn T1 chết ngày 21/8/2016. Căn cứ quy định tại Điều 676 của Bộ luật dân sự 2005 (nay là Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015), thời điểm mở thừa kế là ngày 21/8/2016 và những người được hưởng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 tại thời điểm mở thừa kế gồm có vợ là cụ Nguyễn Thị M và các con là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L2.

[2.2] Xác định di sản tại thời điểm mở thừa kế.

[2.2.1] Về quyền sử dụng đất: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 016515 QSDĐ/ĐP do UBND huyện ĐP cấp ngày 08/8/2001 cho người sử dụng là cụ Nguyễn Văn T1. Trên cơ sở lời khai nhận của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10, diện tích 394m² tại địa chỉ xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, là của cụ T1 được thừa kế của tổ tiên đời trước để lại. Cụ T1 và cụ M xác lập quan hệ hôn nhân năm 1956, vì vậy căn cứ Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, xác định toàn bộ quyền sử dụng của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10, diện tích 394m² là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ T1 và cụ M. Do đó, cụ T1 và cụ M mỗi người có quyền sử dụng hợp pháp đối với 1/2 diện tích thửa đất là 197m². Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 07/9/2023 của Hội đồng định giá tài sản, giá trị quyền sử dụng 197m² là 197m² x 20.000.000 đồng/m² = 3.940.000.000 đồng.

[2.2.2] Về tài sản gắn liền với đất: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2023 và lời trình bày của các đương sự, xác định được quá trình chung sống, cho đến trước khi cụ T1 chết, cụ T1 và cụ M đã tạo lập được khối tài sản chung gồm một

ngôi nhà cấp 4, hai gian nhà kho, một bếp lợp mái proximãng, một bể nước, một công trình phụ, tường bao bờ trụ, một cây na và hai cây hồng xiêm. Theo kết quả định giá tài sản ngày 07/9/2023, các tài sản trên có tổng giá trị là 45.176.000 đồng. Cụ T1 và cụ M, mỗi người có quyền sở hữu đối với 1/2 giá trị tài sản là 22.588.000 đồng.

[2.2.3] Như vậy, di sản của cụ Nguyễn Văn T1 tại thời điểm mở thừa kế gồm quyền sử dụng 197m² đất thuộc thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10 tại xóm 3, cụm 11, xã TL và quyền sở hữu tài sản trên đất có tổng giá trị là 3.940.000.000 đồng + 22.588.000 đồng = 3.962.588.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của cụ M về việc chia thừa kế di sản của cụ T1 là có căn cứ và được chấp nhận.

[2.3] Cụ Nguyễn Văn T1 chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được hưởng một kỷ phần có giá trị bằng nhau. Trên cơ sở lời khai nhận của các đương sự, từ sau khi cụ T1 chết, phần di sản của cụ T1 do cụ M, bà T và vợ chồng ông L, bà Ng trực tiếp quản lý, sử dụng và tôn tạo. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 640 của Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng là Điều 618 của Bộ luật dân sự năm 2015), Hội đồng xét xử thấy cần trích một phần tài sản trong khối di sản để trả công sức cho những người quản lý di sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định chia di sản thành 9 kỷ phần, bao gồm 5 kỷ phần thừa kế của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và 4 kỷ phần sẽ được tính trả thù lao công sức cho cụ M, bà T, ông L và bà Ng, mỗi người được hưởng một kỷ phần. Cụ thể như sau:

[2.3.1] Phân chia di sản bằng giá trị: 3.962.588.000 đồng : 9 = 440.287.556 đồng.

[2.3.2] Cụ M, bà T và ông L mỗi người đều được hưởng 2 kỷ phần = 880.575.112 đồng. Bà Ng, bà L1 và bà L2 mỗi người được hưởng một kỷ phần = 440.287.556 đồng.

[2.3.3] Bà T, bà L1 và bà L2 đều tự nguyện cho cụ M hưởng kỷ phần thừa kế của họ nên cụ M sẽ được hưởng tổng số 6 kỷ phần có giá trị = 2.641.725.336 đồng.

[2.4] Phân chia cụ thể bằng hiện vật như sau:

[2.4.1] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2023, xác định được vợ chồng ông L đã đang làm nhà trên phần diện tích 90,2m² của thửa đất và đã đổ xong bê tông cốt thép mái tầng 1 của ngôi nhà. Xét thấy, quá trình từ khi sinh ra rồi lấy vợ, sinh con, ông L đều sinh sống trên thửa đất cho đến nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho ông L và bà Ng hưởng kỷ phần thừa kế và công sức bằng hiện vật là quyền sử dụng 160,7m² đất tại vị trí vợ chồng ông L đang xây dở một ngôi nhà bê tông cốt thép. Trên đất có một cây na, một cây hồng xiêm là di sản, một ngôi nhà đang xây dở là tài sản của vợ chồng ông L. Tổng giá trị tài sản được giao sử dụng tính bằng tiền là: 160,7m² x 20.000.000 đồng/m² + 300.000 đồng (giá trị của cây Na và cây Hồng xiêm) = 3.214.300.000 đồng, chênh lệch hơn so với giá trị kỷ phần thừa kế mà ông L và bà Ng được hưởng là 3.214.300.000 đồng - 880.575.112 đồng (kỷ phần của ông L) - 440.287.556 đồng (kỷ phần công sức của bà Ng) = 1.893.437.332 đồng.

[2.4.2] Giao cho cụ M hưởng phần diện tích $233,3m^2$ đất bao gồm $197m^2$ thuộc quyền sử dụng hợp pháp riêng của cụ M trong khối tài sản chung với cụ Ty và $36,3m^2$ được hưởng thừa kế của cụ Ty. Trên đất có một ngôi nhà mái bằng, một ngôi nhà cấp 4, hai gian nhà kho, một bếp lợp mái proximăng, một bể nước, một công trình phụ, tường bao bảo vệ và một cây Hồng xiêm. Giá trị phần di sản thừa kế cụ M được giao là $36,3m^2 \times 20.000.000 \text{ đồng}/m^2 + 127.071.000 \text{ đồng}$ (giá trị cây và công trình trên đất) = 853.071.000 đồng, chênh lệch kém so với giá trị kỷ phần thừa kế mà cụ M được hưởng là 2.641.725.336 đồng - 853.071.000 đồng = 1.788.654.346 đồng.

[2.4.3] Phần tài sản trên đất cụ M được hưởng có ngôi nhà mái bằng là tài sản do vợ chồng ông L xây dựng, đã được Hội đồng định giá xác định giá trị hiện tại là 82.195.000 đồng, sẽ đối trừ với phần nghĩa vụ thanh toán của ông L. Ông L còn phải thanh toán trả cho cụ M số tiền chênh lệch tài sản là 1.788.654.346 đồng - 82.195.000 đồng = 1.706.459.346 đồng.

[2.4.4] Công nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị M cho ông L được hưởng toàn bộ phần giá trị chênh lệch tài sản và không phải thanh toán trả lại cho cụ.

[3] Về án phí: Cụ M là người cao tuổi, đang hưởng trợ cấp xã hội, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L, bà Đặng Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế. Số tiền án phí là: 72.000.000 đồng + (3.214.300.000 đồng - 2.000.000.000 đồng) x 2% = 96.286.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 631, 633, 634, 635, 638, 640, 674, 675, 676, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 609, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015); Điều 26, 35, 39, 147, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

Căn cứ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị M về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn T1.

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 là ngày 21/8/2016.

Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn T1 tại thời điểm mở thừa kế là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10 và 1/2 giá trị các tài sản gắn liền với đất gồm một ngôi nhà cấp 4, hai gian nhà kho, một bếp lợp mái proximăng, một bể nước, một công trình phụ, tường bao bảo vệ, một cây na và hai cây hồng xiêm, tại địa chỉ

xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội. Tổng giá trị di sản là 3.962.588.000 đồng (Ba tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Xác định những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 tại thời điểm mở thừa kế gồm cụ Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị L2.

Di sản được chia thừa kế theo pháp luật.

Chia di sản thành 9 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần trị giá 440.287.556 đồng.

Cụ Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L mỗi người được hưởng hai kỷ phần. Bà Đặng Thị Ng, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2 mỗi người được hưởng một kỷ phần.

3. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị L2 đồng ý để cụ Nguyễn Thị M hưởng các kỷ phần của các bà.

4. Giao cho cụ Nguyễn Thị M quyền sử dụng đối với 233,3m² đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội, gồm 197m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Nguyễn Thị M và 36,3m² được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1. Trên đất có một ngôi nhà mái bằng, một ngôi nhà cấp 4, hai gian nhà kho, một bếp lợp mái proximăng, một bể nước, một công trình phụ, tường bao bờ trụ và một cây Hồng xiêm.

5. Giao cho ông Nguyễn Văn L, bà Đặng Thị Ng quyền sử dụng đối với 160,7m² đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ xóm 3, cụm 11, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội, trên đất có một ngôi nhà xây thô, đã đổ mái bê tông cốt thép tầng 1, một cây Na và một cây Hồng xiêm.

(Vị trí, kích thước cụ thể phần đất giao cho cụ Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L như sơ đồ kèm theo)

6. Công nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị M không yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải thanh toán trả cho cụ phần giá trị chênh lệch tài sản là 1.706.459.346 đồng.

Cụ Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị Ng có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai; đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất, tài sản gắn liền với đất được công nhận theo quy định pháp luật.

7. Án phí: Miễn cho cụ Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L, bà Đặng Thị Ng phải chịu 96.286.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội
- VKSND huyện ĐP;
- CCTHADS huyện ĐP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hà

